TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 213/2026/HNGĐ-ST
Ngày 12 – 6 - 2026
Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Trạng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Hữu Thọ

Ông Nguyễn Văn Hiển

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Ngày 12 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 290/2026/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trương Thị Cẩm D, sinh năm 2002; địa chỉ cư trú: Ấp TH, xã TP, tỉnh Cà Mau. Căn cước công dân số 096302009214 do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 15/4/2023. (có mặt).

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Hồ V, sinh năm 2001; địa chỉ: Ấp TH, xã TP, tỉnh Cà Mau. Căn cước công dân số 096201006125 do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/8/2021 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Trương Thị Cẩm D trình bày tại biên bản hòa giải ngày 04/5/2026:

Về hôn nhân: Chị và anh V chung sống năm 2021 đến năm 2023 đăng ký kết hôn tại UBND xã TP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (nay UBND xã TP, tỉnh Cà Mau), hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống, chị và anh V phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến cự cãi và ly thân từ tháng 5 năm 2024 cho đến nay, mâu thuẫn đã được gia đình hàn gắn nhưng không thành. Chị xác định không còn tình cảm và yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh V.

Về con chung: Chị và anh V có một con chung là cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 02/9/2023, cháu A đang sống cùng chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A, yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000đ,

phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Anh Nguyễn Hồ V trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 04/5/2026:

Về hôn nhân: Anh thống nhất lời trình bày của chị D về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn do chị D có quan hệ với người khác giới dẫn đến cự cãi và ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Anh xác định không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về con chung: Anh và chị D có một con chung là cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 02/9/2023, đang sống cùng chị D. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu An, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên Tòa,

Chị Trương Thị Cẩm D trình bày: Về hôn nhân, tài sản chung và nợ: Giữ nguyên quan điểm trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 04/5/2026. Về con chung: Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Hồ V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh V trên là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Chị D, anh V chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã TP theo quy định nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Xét nguyên nhân mâu thuẫn: Chị D, anh V mặc dù trình bày không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn nhưng anh chị đều không có nguyện vọng hàn gắn tình cảm vợ chồng, anh chị đã ly thân từ năm 2024 đến nay mỗi người đã có cuộc sống riêng, không còn có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Xét mâu thuẫn của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình cho chị D được ly hôn anh V.

[3] Về con chung: Xét yêu cầu nuôi con của chị D, thấy rằng: Cháu A dưới 36 tháng tuổi và đang sống cùng chị D vẫn phát triển tốt về mặt thể chất lẫn tinh thần. Anh V có nguyện vọng nuôi con nhưng vắng mặt tại phiên tòa xét xử không có lý do và không đưa ra được chứng cứ chứng minh chị D không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Do đó, Hội đồng xét xử giao

cháu A cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị D phải chịu 150.000đ, đã nộp 300.000đ đối trừ được nhận lại 150.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trương Thị Cẩm D, cho chị Trương Thị Cẩm D được ly hôn anh Nguyễn Hồ V.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 02/9/2023 cho chị Trương Thị Cẩm D tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Hồ V không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trương Thị Cẩm D phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng), chị D đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004687 ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau đối trừ được nhận lại số tiền 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Ủy ban nhân dân xã TP, tỉnh Cà Mau;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Quốc Trạng